|  |  |
| --- | --- |
|  | TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT  **KHOA HỆ THỐNG THÔNG TIN**  **BỘ MÔN HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

1. **Thông tin tổng quát:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên học phần tiếng Việt** | **Năng lực số trong học tập và nghề nghiệp** |
| **Tên học phần tiếng Anh** | **Digital Competencies for Academic and Professional Contexts (DCAP)** |
| **Mã học phần** | BIE1065 |
| Thuộc khối kiến thức | Kiến thức đại cương/ Kiến thức cơ sở ngành/ Kiến thức ngành/ Kiến thức chuyên ngành   |  |  | | --- | --- | | Bắt buộc | Tự chọn | |
| Trình độ | Đại học |
| Ngành học | Toàn trường |
| Khóa học | 2025-2029 |
| Năm học | 2026-2027 |
| Học kỳ | III |
| Số tín chỉ | 2 tín chỉ  Lý thuyết (15 tiết/tín chỉ): 30  Thực hành, thí nghiệm, thảo luận (30 tiết/tín chỉ): 0  Tự học, tự nghiên cứu (30 giờ/tín chỉ): 0 |
| Môn học tiên quyết | Không |
| Môn học trước |  |
| Môn học sau |  |
| Môn học song hành |  |
| Ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy | Tiếng Anh |
| Các giảng viên phụ trách giảng dạy |  |
| Các giảng viên trợ giảng |  |

1. **Mô tả môn học**

Học phần này trang bị cho người học những năng lực số thiết yếu để học tập hiệu quả trong môi trường đại học và phát triển nghề nghiệp bền vững trong kỷ nguyên số. Nội dung học phần tích hợp giữa lý thuyết và thực hành các năng lực liên quan đến quản lý thông tin, sử dụng công nghệ hợp lý, làm việc cộng tác trực tuyến, tư duy số, bảo mật – đạo đức số, và sáng tạo nội dung kỹ th uật số. Sinh viên sẽ thực hành giải quyết các tình huống thực tế trong học tập và môi trường chuyên nghiệp bằng công cụ và tư duy số hiện đại.

Học phần được thiết kế phù hợp với **Khung năng lực số cho người học trong giáo dục đại học** quy định tại **Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT**, góp phần giúp người học đạt được các mức năng lực số cơ bản và phát triển năng lực học tập suốt đời trong môi trường số. Đồng thời, học phần góp phần phát triển các năng lực như tư duy phản biện, hợp tác, sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin – truyền thông (ICT).

1. **Tài liệu học tập**

*(Các giáo trình, tài liệu tham khảo, các phần mềm, không quá 5 cuốn)*

**(Các giáo trình, tài liệu tham khảo, các phần mềm, không quá 5 cuốn)**

**Giáo trình:**

[1] Mobo, F. D. (2025). Development for Public Officials: Adapting New Technologies in Public Services. In *Digital Competency Development for Public Officials: Adapting New Technologies in Public Services* (pp. 61-74). IGI Global Scientific Publishing.

**Tài liệu khác:**

[1] Vuorikari, R., Kluzer, S., & Punie, Y. (2022). *DigComp 2.2: The Digital Competence Framework for Citizens-With new examples of knowledge, skills and attitudes*.

[2] eMarketing-The essential guide to marketing in a digital world, 2022, 7th Edition, Red & Yellow

[3] Tài liệu Hướng dẫn sử dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy và học, 2025, Viện Khoa học Giáo dục

1. **Mục tiêu môn học**

*(Các mục tiêu tổng quát của môn học, thể hiện sự liên quan với các chuẩn đầu ra (X.x.x) của CTĐT và trình độ năng lực (TĐNL) được phân bổ cho môn học)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **(COx) (1)** | **Mô tả mục tiêu**  **(2)** | **CĐR của học phần**  **(CLOx) (3)** | **TĐNL**  **(4)** |
| CO1 | Sử dụng được các công cụ số để tìm kiếm, đánh giá và tổ chức thông tin một cách hiệu quả phục vụ học tập và công việc | CLO1  CLO2 |  |
| CO2 | Sử dụng được các nền tảng cộng tác số để làm việc nhóm, giao tiếp học thuật và quản lý nhiệm vụ một cách chuyên nghiệp | CLO1  CLO2 |  |
| CO3 | Phát triển tư duy số giúp phân tích, xác định vấn đề và đề xuất giải pháp công nghệ phù hợp trong bối cảnh học tập và nghề nghiệp | CLO2  CLO3 |  |
| CO4 | Có nhận thức và khả năng tuân thủ các nguyên tắc đạo đức, an toàn, và bảo mật thông tin trong môi trường số, bao gồm bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư | CLO3  CLO4 |  |
| CO5 | Có khả năng làm việc nhóm hoặc độc lập để sáng tạo nội dung kỹ thuật số rõ ràng, hấp dẫn và phù hợp với mục tiêu học thuật và nghề nghiệp | CLO4  CLO5 |  |

*(1): Ký hiệu mục tiêu của môn học.*

*(2): Mô tả các mục tiêu bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CĐR và bối cảnh áp dụng tổng quát.*

*(3), (4): Ký hiệu CĐR của CTĐT và TĐNL tương ứng được phân bổ cho môn học*.

1. **Chuẩn đầu ra môn học**

*(Các mục cụ thể hay CĐR của môn học và mức độ giảng dạy I, T, U hoặc I, R, M)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **(1)** | **Mô tả CĐR**  **(2)** | **Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)** | **Mức độ giảng dạy**  **(I, T, U hoặc I, R, M)**  **(3)** |
| CLO 1 | Vận dụng các công cụ số trong việc tìm kiếm, đánh giá và tổ chức thông tin phục vụ học tập và công việc. | PLO1 | T |
| CLO 2 | Vận dụng các nền tảng cộng tác số để làm việc nhóm, trao đổi học thuật, và quản lý nhiệm vụ hiệu quả. | PLO2 | R |
| CLO 3 | Vận dụng tư duy số để phân tích và giải quyết vấn đề trong học tập và công việc, bao gồm việc xác định nhu cầu và giải pháp công nghệ phù hợp | PLO6 | R |
| CLO 4 | Tuân thủ nguyên tắc đạo đức, an toàn và bảo mật trong môi trường số, bao gồm việc bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư | PLO6 | R |
| CLO5 | Phân tích vấn đề, đề xuất giải pháp và ứng dụng công nghệ số để giải quyết hiệu quả các tình huống thực tiễn, đồng thời chủ động cập nhật, thích nghi với các công nghệ số mới | PLO6 | U |
| CLO6 | Nhận diện, sử dụng và đánh giá các hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI) một cách có trách nhiệm, minh bạch và hiệu quả, phù hợp với các chuẩn mực đạo đức và yêu cầu phát triển bền vững trong môi trường số | PL10 | U |

*(1): Ký hiệu CĐR của môn học*

*(2): Mô tả CĐR, bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CĐR và bối cảnh áp dụng cụ thể.*

*(3): I (Introduce): giới thiệu; T (Teach): dạy; U (Utilize): sử dụng hoặc I (Introduce): giới thiệu; R(Reinforced): tăng cường; M(Mastery): thành thạo.*

1. **Đánh giá môn học**

- Yêu cầu chung của học phần theo quy chế:

+ Sinh viên vắng mặt trong buổi báo cáo bài tập tình huống, đồ án cuối kỳ, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

+ Điểm thành phần: kết quả học tập một học phần được đánh giá theo quá trình học tập, thể hiện bởi các điểm thành phần được làm tròn tới một chữ số thập phân.

+ Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân.

*(Các thành phần, các bài đánh giá, các tiêu chí đánh giá, chuẩn đánh giá, và tỷ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CĐR của môn học)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá (1)** | **Bài đánh giá (Ax.x)**  **(2)** | **CĐR học phần**  **(CLOx)**  **(3)** | **Tiêu chí đánh giá**  **(4)** | **Thời lượng đánh giá (5)** | **Trọng số**  **(6)** | **Trọng số con**  **(7)** |
| **A1. Đánh giá quá trình 30%** | A1.1 | CLO1  CLO2 | Kiểm tra/ Bài tập tình huống 1 | 30 phút | **15%** |  |
| A1.2 | CLO1  CLO2 | Kiểm tra/ Bài tập tình huống 1 | 30 phút | **15%** |  |
| **A2. Đánh giá giữa kì 20%** | A2.1 | CLO3  CLO4 | Đánh giá cá nhân | 60 phút | **20%** |  |
| **A3. Đánh giá cuối kì 50%** | A3.1 | CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 | Trắc nghiệm | 60 phút | **50%** |  |

*(1): Các thành phần đánh giá của môn học.*

*(2): Ký hiệu các bài đánh giá*

*(3): Các CĐR được đánh giá.*

*(4): Tiêu chí đánh giá như bài tập nhóm/cá nhân về nhà, bài tập nhóm/cá nhân tại lớp, dự án, đồ án môn học…..*

*(5): Thời lượng đánh giá theo phút tại lớp (nếu có)*

*(6): Trọng số các bài đánh giá trong tổng điểm môn học*

*(7): trọng số các bài đánh giá trong tổng điểm của thành phần đánh giá*

- Thang điểm đánh giá: theo thang điểm 10, thang điểm 100 hoặc thang điểm 4 được dùng để ghi nhận và phân loại kết quả đánh giá. Thang điểm và cách xếp loại kết quả học tập được thực hiện như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xếp loại** | **Thang điểm hệ 10** | **Thang điểm hệ 100** | **Thang điểm hệ 4** | |
| **Điểm số** | **Điểm chữ** |
| Xuất sắc | Từ 9,0 đến 10,0 | Từ 90 đến 100 | 4,0 | A+ |
| Giỏi | Từ 8,0 đến cận 9,0 | Từ 80 đến cận 90 | 3,5 | A |
| Khá | Từ 7,0 đến cận 8,0 | Từ 70 đến cận 80 | 3,0 | B+ |
| Trung bình khá | Từ 6,0 đến cận 7,0 | Từ 60 đến cận 70 | 2,5 | B |
| Trung bình | Từ 5,0 đến cận 6,0 | Từ 50 đến cận 60 | 2,0 | C |
| Yếu | Từ 4,0 đến cận 5,0 | Từ 40 đến cận 50 | 1,5 | D+ |
| Kém | Từ 3,0 đến cận 4,0 | Từ 30 đến cận 40 | 1,0 | D |
| < 3,0 | Dưới 30 | 0,0 | F |

- Học phần có điểm từ 5,0 trở lên được xem là học phần đạt, số tín chỉ của học phần này được tính là số tín chỉ tích lũy.

1. **Kế hoạch giảng dạy chi tiết**

#### Chương I. Tổng quan về năng lực số

#### 1.1. Định nghĩa về năng lực số

1.2. Khung năng lực số toàn cầu

1.3. Khung kỹ năng số Việt Nam

1.2. Khung năng lực số toàn cầu

1.3. Khung kỹ năng số

**ChươngII. Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số**

2.1. Giao tiếp hiệu quả qua công cụ số

2.2. Quy tắc ứng xử số (digital etiquette)

2.3. Làm việc nhóm và cộng tác trực tuyến

2.4. Xây dựng hồ sơ cá nhân và thương hiệu số

2.5. Quản lý xung đột và trao đổi đa văn hoá trong môi trường số

**Chương III. Sáng tạo nội dung số**

3.1. Các công cụ tạo và chỉnh sửa nội dung số

3.2. Nguyên tắc thiết kế nội dung số hiệu quả

3.3. Bản quyền và đạo đức số trong sáng tạo nội dung

3.4. Xuất bản và chia sẻ nội dung trên nền tảng số

3.5. Ứng dụng AI hỗ trợ sáng tạo nội dung

**Chương IV. An toàn và bảo mật số**

4.1. Nhận diện rủi ro trên không gian mạng

4.2. Kỹ năng bảo vệ dữ liệu cá nhân

4.3. Xác thực đa yếu tố và mật khẩu mạnh

4.4. Quản lý dấu vết số và quyền riêng tư

4.5. Quy định pháp luật và trách nhiệm pháp lý trong sử dụng công nghệ

**Chương V. Giải quyết vấn đề bằng công nghệ số**

5.1. Tư duy số và tư duy phản biện

5.2. Lựa chọn và sử dụng công cụ số phù hợp để giải quyết công việc

5.3. Tự học và khai thác tài nguyên học tập trực tuyến

5.4. Khai thác dữ liệu để hỗ trợ ra quyết định

5.5. Quản lý công việc và thời gian bằng công nghệ số

**Chương VI. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo cơ bản trong học tập và nghề nghiệp**

6.1. Giới thiệu cơ bản về trí tuệ nhân tạo (AI)

6.2. Các công cụ AI phổ biến hỗ trợ học tập

6.3. Ứng dụng AI trong công việc

6.4. Đạo đức và giới hạn của việc sử dụng AI

6.5. Xu hướng phát triển AI và tác động đến nghề nghiệp tương lai

*(Các nội dung giảng dạy theo buổi học, thể hiện sự tương quan với các CĐR của môn học, các hoạt động dạy và học (ở lớp, ở nhà) và các bài đánh giá của môn học)*

| **Buổi** | **Tên bài học** | **CLO** | **Hoạt động giảng dạy/ đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chương I. Tổng quan về năng lực số1.1. Định nghĩa về năng lực số 1.2. Khung năng lực số toàn cầu  1.3. Khung kỹ năng số Việt Nam  1.2. Khung năng lực số toàn cầu  1.3. Khung kỹ năng số | CLO1 | Giảng viên trình bày nội dung  Sinh viên nghe, đặt câu hỏi, làm bài trắc nghiệm/câu hỏi tổng kết |
| 2 | **Chương II. Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số**  2.1. Giao tiếp hiệu quả qua công cụ số  2.2. Quy tắc ứng xử số (digital etiquette)  2.3. Làm việc nhóm và cộng tác trực tuyến  2.4. Xây dựng hồ sơ cá nhân và thương hiệu số  2.5. Quản lý xung đột và trao đổi đa văn hoá trong môi trường số | CLO2 | Giảng viên trình bày nội dung  Sinh viên nghe, đặt câu hỏi  Hoạt động sử dụng các công cụ số trong làm việc nhóm cộng tác |
| 3 | **Chương III. Sáng tạo nội dung số**  3.1. Các công cụ tạo và chỉnh sửa nội dung số  3.2. Nguyên tắc thiết kế nội dung số hiệu quả  3.3. Bản quyền và đạo đức số trong sáng tạo nội dung | CLO3 | Giảng viên trình bày nội dung  Sinh viên nghe, đặt câu hỏi |
| 4 | 3.4. Xuất bản và chia sẻ nội dung trên nền tảng số  3.5. Ứng dụng AI hỗ trợ sáng tạo nội dung | CLO3 | Hoạt động sử dụng các công cụ số tạo các nội dung số |
| 5 | **Chương IV. An toàn và bảo mật số**  4.1. Nhận diện rủi ro trên không gian mạng  4.2. Kỹ năng bảo vệ dữ liệu cá nhân  4.3. Xác thực đa yếu tố và mật khẩu mạnh  4.4. Quản lý dấu vết số và quyền riêng tư  4.5. Quy định pháp luật và trách nhiệm pháp lý trong sử dụng công nghệ | CLO4 | Giảng viên trình bày nội dung  Sinh viên nghe, đặt câu hỏi  Hoạt động tình huống xử lý đạo văn, hành vi AI sai lệch/ Tình huống về bảo mật thông tin cá nhân/ Thiết lập cài đặt quyền riêng tư, phát hiện nguy cơ mất dữ liệu cá nhân |
| 6 | **Chương V. Giải quyết vấn đề bằng công nghệ số**  5.1. Tư duy số và tư duy phản biện  5.2. Lựa chọn và sử dụng công cụ số phù hợp để giải quyết công việc | CLO5 | Giảng viên trình bày nội dung  Sinh viên nghe, đặt câu hỏi  Sơ đồ tư duy, ra quyết định, xác định nhu cầu và lựa chọn giải pháp công nghệ phù hợp |
| 7 | 5.3. Tự học và khai thác tài nguyên học tập trực tuyến  5.4. Khai thác dữ liệu để hỗ trợ ra quyết định  5.5. Quản lý công việc và thời gian bằng công nghệ số | CLO5 | Phân tích tình huống cụ thể, xác định rõ nhu cầu công nghệ (VD: công cụ quản lý công việc, hỗ trợ học tập) và đề xuất giải pháp |
| 8 | **Chương VI. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo cơ bản trong học tập và nghề nghiệp**  6.1. Giới thiệu cơ bản về trí tuệ nhân tạo (AI)  6.2. Các công cụ AI phổ biến hỗ trợ học tập | CLO6 | Giảng viên trình bày nội dung  Sinh viên nghe, đặt câu hỏi  Phân biệt dùng AI hợp lý và lệ thuộc |
| 9 | 6.3. Ứng dụng AI trong công việc  6.4. Đạo đức và giới hạn của việc sử dụng AI  6.5. Xu hướng phát triển AI và tác động đến nghề nghiệp tương lai | CLO6 | Tình huống sử dụng AI trong công việc và đề ra các tiêu chí đánh giá đạo đức AI  Soạn nội dung với/không có AI, đánh giá |
| 10 | Ôn tập | CLO1-2-3-4-5-6 |  |

*(1): Thông tin về tuần/buổi học.*

*(2): Liệt kê nội dung giảng dạy theo chương, mục*

*(3): Liệt kê CĐR liên quan của môn học (ghi ký hiệu* CLOx*)*

*(4): Liệt kê các hoạt động dạy và học (ở lớp, ở nhà), bao gồm đọc trước tài liệu (nếu có yêu cầu)*

*(5): Liệt kê các bài đánh giá liên quan (ghi ký hiệu Ax.x)*

*(1): Thông tin về tuần/buổi học.*

*(2): Liệt kê nội dung thực hành theo bài thực hành.*

*(3): Liệt kê CĐR liên quan của môn học (ghi ký hiệu* CLOx*),*

*(4): Liệt kê các hoạt động dạy và học (ở lớp, ở nhà), bao gồm đọc trước tài liệu (nếu có yêu cầu)*

*(5): Liệt kê các bài đánh giá liên quan (ghi ký hiệu Ax.x)*

1. **Tổng thời lượng học tập**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Hoạt động dạy và học** | **Số lần** | **Thời lượng (giờ)** | **Tổng thời lượng (giờ)** |
| ﻿Thời lượng học trên lớp (bao gồm cả tuần thi) | GV giảng, SV nghe giảng và trả lời câu hỏi | 10 | 2.5 | 25 |
| Tự học ngoài giờ | SV mở rộng các bài tập thực hành, tìm hiểu các kiến thức liên quan | 10 | 2.5 | 25 |
| Thực hành trên máy tính | SV làm các bài tập thực hành | 2 | 2 | 4 |
| Bài tập tình huống A | Làm bài tập TH theo nhóm/ cá nhân | 6 | 2 | 12 |
| Ôn lại kiến thức trên lớp | SV xem lại slide bài giảng, trả lời lại  Các câu hỏi trên lớp, tìm hiểu thêm  Thông tin về các tình huống tương tư | 10 | 2.5 | 25 |
| Bài kiểm tra | SV làm cái bài kiểm tra trên lớp | 2 | 0.5 | 1 |
| Báo cáo đồ án | SV báo cáo đồ án nhóm | 1 | 1 | 1 |
| Đồ án cuối kỳ | Thảo luận nhóm/ giảng viên/  Hoàn thành nhiệm vụ trong nhóm | 5 | 2 | 10 |
| **Tổng thời lượng** | |  |  |  |
| **Tổng thời lượng/ ….. giờ** | |  |  | **103** |
| **﻿ Chuyển đổi tín chỉ theo ECTS** | |  |  | **2** |

*Ghi chú: 1 tiết = 50 phút = 5/6 giờ; 1 tín chỉ 50h học tập bao gồm cả thời gian học tập trên lớp, tự học, nghiên cứu, dự kiểm tra, đánh giá.*

1. **Quy định của môn học**

*(Các quy định của môn học (nếu có), thí dụ: sinh viên không nộp bài tập và các báo cáo đúng hạn, được coi như không nộp bài; sinh viên vắng 2 buổi thực hành trở lên, không được phép dự thi cuối kỳ…)*

1. **Phụ trách môn học**

* Khoa: Hệ thống thông tin
* Bộ môn: Thương mại điện tử
* Địa chỉ và email liên hệ: khoahttt@uel.edu.vn

1. **Đề cương được cập nhật và biên soạn ngày: 17/07/2025**
2. **Đề cương được thẩm định và thông qua ngày:**

TP. Hồ Chí Minh, ngày…tháng…năm

**GIẢNG VIÊN LẬP ĐỀ CƯƠNG TRƯỞNG BỘ MÔN TRƯỞNG KHOA**